TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 14 - GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27/8/2026
"*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 - GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Thị Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thi.
2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Cẩm.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Tố Uyên - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 14 - Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thuỳ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27/8/2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 14 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 120/2026/TLST-HNGĐ ngày 02/6/2026 về tranh chấp*: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/7/2026 và Quyết định hoãn phiên toà số: 06/2026/QĐST-HNGĐ ngày 12/8/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn A, xã K, tỉnh Gia Lai.

- Bị đơn: Anh Lê Thanh T, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn A, xã K, tỉnh Gia Lai.

Chị Trần Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Lê Thanh T vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày:

Chị và anh Lê Thanh T qua thời gian quen biết, tìm hiểu đã tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai vào ngày 17/3/2015. Do khác nhau về quan điểm sống và tính tình không hoà hợp nên quá trình chung sống giữa chị và anh T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến vợ

chồng không có tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân ngày càng căng thẳng, không có hạnh phúc. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Thanh T.

Về con chung: Chị và anh Lê Thanh T có 02 con chung tên Lê Trần Phương T1, sinh ngày 17/6/2015 và Lê Tuấn M, sinh ngày 14/11/2023. Chị H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung cho đến khi các con thành niên, có khả năng lao động. Trong đơn khởi kiện chị đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con chung theo định kỳ hàng tháng, với mức 3.000.000 đồng/con/tháng cho đến khi các con thành niên, có khả năng lao động. Trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị thay đổi quan điểm, chị đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Chị và anh Lê Thanh T không có tài sản chung nên chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh Lê Thanh T có nợ chung nhưng tự thoả thuận với nhau nên chị H không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 03/7/2026, bị đơn anh Lê Thanh T trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh không đồng ý ly hôn với chị Trần Thị H.
2. Về con chung: Không thống nhất để chị Trần Thị H nuôi cả 02 con chung.
3. Về tài sản chung: Không có.
4. Về nợ chung: Tự thoả thuận.

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp, gồm: 01 Giấy chứng nhận kết hôn mang tên Lê Thanh T và Trần Thị H (bản chính); 01 Giấy chứng nhận kết hôn mang tên Lê Thanh T và Trần Thị H (bản sao); 01 Căn cước công dân mang tên Trần Thị H (bản pho to); 01 Căn cước công dân mang tên Lê Thanh T (bản sao); 02 Giấy khai sinh mang tên Lê Trần Phương T1 và Lê Tuấn M (bản sao).

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Chị H và anh T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai vào ngày 17/3/2015; anh chị có 02 con chung tên Lê Trần Phương T1, sinh ngày 17/6/2015 và Lê Tuấn M, sinh ngày 14/11/2023. Điều này được thể hiện qua các chứng cứ do chị H giao nộp là Giấy chứng nhận kết hôn mang tên Lê Thanh T và Trần Thị H; 02 Giấy khai sinh mang tên Lê Trần Phương T1 và Lê Tuấn M (bản sao).

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 - Gia Lai về việc giải quyết vụ án như sau:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 6, Điều 96, Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với bị đơn: Đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 6, Điều 96, Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, Điều 39, Điều 93, Điều 94, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228,

Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QHH15 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Áp dụng vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84; Điều 107; Điều 110 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Áp dụng Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị H được ly hôn với anh Lê Thanh T.

Về con chung: Giao con chung Lê Trần Phương T1, sinh ngày 17/6/2015 và Lê Tuấn M, sinh ngày 14/11/2023 cho chị Trần Thị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung: Chị H và anh T không có tài sản chung nên đều không yêu cầu Toà án giải quyết. Vì vậy, không đề nghị xem xét.

Về nợ chung: Chị H và anh T có nợ chung nhưng tự thoả thuận với nhau nên đều không yêu cầu Toà án giải quyết. Vì vậy, không đề nghị xem xét.

Về án phí: Chị Trần Thị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)*; anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con

(*Có kèm theo bài phát biểu*)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị H có đơn khởi kiện đề nghị Toà án nhân dân khu vực 14 - Gia Lai giải quyết về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* giữa chị và anh Lê Thanh T có địa chỉ tại thôn A, xã K, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QHH15 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Gia Lai.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn anh Lê Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; nguyên đơn chị Trần Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị H và anh Lê Thanh T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 17/3/2015 tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị H và anh Lê Thanh T là hợp pháp.

[4] Về yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị H:

Chị Trần Thị H cho rằng trong quá trình chung sống giữa chị và anh Lê Thanh T do khác nhau về quan điểm sống và tính tình không hoà hợp nên đã phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân ngày càng căng thẳng, không có hạnh phúc. Tại bản tự khai ngày 03/7/2026 anh T không đồng ý ly hôn với chị H.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức các phiên hòa giải và phiên tòa để tạo điều kiện cho chị H và anh T hàn gắn tình cảm, đoàn tụ gia đình nhưng anh T đều vắng mặt trong các phiên hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án nên việc động viên, hòa giải cho anh chị về đoàn tụ không thành, qua đó thể hiện thái độ bỏ mặc, không quan tâm đến việc tiếp tục duy trì cuộc sống vợ chồng với chị H. Bên cạnh đó, tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 17/7/2026 ở địa phương thể hiện từ khi không chung sống với nhau, chị H đã dẫn 02 con chung về nhà mẹ đẻ ở phường A, tỉnh Gia Lai sinh sống; đối với mâu thuẫn giữa chị H và anh T thì địa phương không nắm được.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần căn cứ quy định tại các Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Trần Thị H được ly hôn với anh Lê Thanh T.

[5] Về con chung: Chị Trần Thị H và anh Lê Thanh T có 02 con chung tên Lê Trần Phương T1, sinh ngày 17/6/2015 và Lê Tuấn M, sinh ngày 14/11/2023. Hiện nay các con chung đang sống cùng chị H. Trong quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai anh T chỉ trình bày quan điểm là không thống nhất để chị H nuôi dưỡng cả 02 con chung mà anh T không thể hiện quan điểm muốn được trực tiếp nuôi dưỡng con nào nên không có cơ sở để Tòa xem xét. Tại đơn trình bày nguyện vọng của cháu Lê Trần Phương T1, sinh ngày 17/6/2015 (là con chung của anh T, chị H) thể hiện cháu muốn được sống cùng với mẹ. Hội đồng xét xử xét thấy cháu T1 là con gái hiện đang được chị H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục và lo việc học hành. Bên cạnh đó, cháu T1 đang trong độ tuổi phát triển về thể chất và tâm sinh lý nên rất cần sự chăm sóc của người mẹ nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu T1 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Đối với cháu Lê Tuấn M, sinh ngày 14/11/2023, hiện cháu M chưa đủ 36 tháng tuổi, căn cứ vào quy định của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử xét thấy giao cháu M cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Do đó, để đảm bảo sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con chung, đảm bảo cho sự phát triển tốt về thể chất và tinh thần; bảo đảm việc học hành cho các con chung nên nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao 02 con chung tên Lê Trần Phương T1, sinh ngày 17/6/2015 và Lê Tuấn M, sinh ngày 14/11/2023 cho chị Trần Thị H trực tiếp

trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị H, xét thấy: Căn cứ vào khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con; Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác; Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên trong trường hợp không sống chung với con". Do đó, anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung là phù hợp. Về mức cấp dưỡng: Theo quy định tại Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: "Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết"; đồng thời căn cứ theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: "Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thoả thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con". Do anh T không đến tham gia các phiên hòa giải và phiên tòa, hai bên không thỏa thuận được mức cấp dưỡng nên chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi 02 con chung theo quy định pháp luật là phù hợp. Hiện anh T đang cư trú xã K, tỉnh Gia Lai, theo Nghị định 293/2025/NĐ-CP thì xã Kbang thuộc vùng IV, có mức lương tối thiểu 3.700.000 đồng/tháng. Vì vậy, Hội đồng xét xử buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung là cháu T1 và cháu M mỗi tháng là 1.850.000 đồng/cháu (1/2 mức lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú) cho đến khi các cháu thành niên, có khả năng lao động là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về tài sản chung: Chị Trần Thị H và anh Lê Thanh T không có tài sản chung nên chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung: Chị Trần Thị H và anh Lê Thanh T có nợ chung nhưng tự thoả thuận với nhau nên chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Chị Trần Thị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Anh T2 phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 39, Điều 93, Điều 94, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QHH15 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84; Điều 107; Điều 110 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị H được ly hôn với anh Lê Thanh T.

[2] Về con chung: Giao con chung tên Lê Trần Phương T1, sinh ngày 17/6/2015 và Lê Tuấn M, sinh ngày 14/11/2023 cho chị Trần Thị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê Thanh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T1 và cháu M theo định kỳ hàng tháng, mỗi tháng là 1.850.000 đồng/cháu, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 9 năm 2026 cho đến khi các cháu thành niên, có khả năng lao động.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con vẫn có quyền đến thăm nom con, người trực tiếp nuôi con không được cản trở nếu họ không lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Hai đương sự đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (THA) của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải THA theo lãi suất được quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36, 71 và 72 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

[3] Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số: 0005717 ngày 02/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Chị H đã nộp đủ án phí.

Anh Lê Thanh T phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ. Anh T2 chưa nộp án phí.

[4] Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 14- Gia Lai;
- THADS tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- UBND cấp xã nơi ĐKKH;
- Lưu HSVA, VPTA./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Ngọc